TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13/5/2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Hiếu Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Châu Hùng;

- Bà Trần Thị Ánh Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phát Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thoa – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2022/TLST-HN&GĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48A/2022/QĐXXST-HN ngày 26/4/2022, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963, địa chỉ: tổ 17, khóm VD, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang, (bà T vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Giang Hưng M, sinh năm 1962, địa chỉ: tổ 17, khóm VD, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang, (ông M vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông M, tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 327/HT, quyển số 02/2003, ngày 25/12/2003. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm.

Mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn nên tôi yêu cầu được ly hôn với ông M; con chung, tài sản chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án: Bị đơn ông Giang Hưng M thống nhất với lời khai của bà T về điều kiện đi đến hôn nhân, thời gian chung sống, địa điểm chung sống, thời gian đăng ký kết hôn và về con chung. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, nhưng mâu thuẫn không lớn. Bà T và ông M không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng sau khi xảy ra mâu thuẫn, một phần là vợ chồng không thể ngồi nói chuyện với nhau.

Tuy nhiên, vẫn còn thương vợ nên không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T. Tuy nhiên, con chung, tài sản chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các bên không thống nhất nên hòa giải không thành.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Hội đồng xét xử công bố:

- Lời khai của bà Nguyễn Thị T; ông Giang Hưng M.

- Kết quả xác minh do Ủy ban nhân dân phường VD, thành phố C, tỉnh An Giang ngày 20/4/2022;

- Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:*

***** *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử*:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015.

* *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:*

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* *Việc tuân theo pháp luật của đương sự*: Các đương sự đã thực thiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Có yêu cầu được xét xử vắng mặt, thuộc Tòa án xét xử vụ án vắng mặt đương sự là đúng quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của đương sự thể hiện:

Nội dung vụ án:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp, thể hiện: Năm 2003, bà và ông M tự tìm hiểu yêu thương và đi đến hôn nhân. Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông M; Bị đơn ông M cũng thừa nhận vợ chồng có cãi vã và đã sống ly thân từ lâu, ông cũng không hàn gắn tình cảm do lớn tuổi nhưng ông vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, giữa bà T và ông M đã sống ly thân từ lâu, ông M thừa nhận vợ chồng thường mâu thuẫn. Mặc dù, ông không muốn ly hôn nhưng cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn. Do đó, việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông M là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung; Tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu nên không đạt ra xem xét.

Căn cứ các Điều 56, Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông M. Ông M cư trú tại tổ 17, khóm VD, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông M, tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân phường N, thành phố C, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số 327/HT, quyển số 02/2003, ngày 25/12/2003 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, giữa bà T và ông M đã sống ly thân từ lâu, ông M thừa nhận vợ chồng thường mâu thuẫn, ông M mong muốn hàn gắn tình cảm vợ, chồng nhưng lại không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng sau khi xảy ra mâu thuẫn. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, có tiếp tục duy trì hôn nhân thì mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc ly hôn với ông M theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[2.3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002042 ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Ông Giang Hưng M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Giang Hưng M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 327/HT, quyển số 02/2003, ngày 25/12/2003 của Ủy ban nhân dân phường N, thành phố C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002042 ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Ông Giang Hưng M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Giang Hưng M là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Hiếu Trung

Nơi nhận:
- VKSND TP. C (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.C (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).